

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6 Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch	
Ông Trần Bình Dương	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Ủy viên	
Ông Tomohiro Dejima	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Thủy	Giám đốc Điều hành

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Khuê	Trưởng Ban Kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Bùi Thị Hồng	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Nghĩa Ninh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Đình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		668.426.453.022	763.224.215.335
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.140.390.605	66.733.090.993
111	1. Tiền		30.140.390.605	51.233.090.993
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	327.861.341.873	291.530.799.549
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		327.861.341.873	291.530.799.549
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		188.846.280.371	177.458.047.975
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	145.344.200.357	137.924.558.489
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.095.702.129	14.863.150.586
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.406.377.885	24.670.338.900
140	IV. Hàng tồn kho	8	78.776.865.597	155.181.077.329
141	1. Hàng tồn kho		78.776.865.597	155.181.077.329
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.801.574.576	72.321.199.489
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	41.129.888.636	62.015.464.372
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.671.685.940	10.247.010.601
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	58.724.516
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.728.293.332	94.815.727.400
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.953.830.132	4.053.430.402
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.953.830.132	4.053.430.402
220	II. Tài sản cố định		6.327.795.696	5.340.199.096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.285.795.702	5.279.532.442
222	- Nguyên giá		38.747.236.436	36.528.940.709
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.461.440.734)	(31.249.408.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	41.999.994	60.666.654
228	- Nguyên giá		3.848.333.000	3.848.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.806.333.006)	(3.787.666.346)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	22.733.545.631	23.257.203.293
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.403.937.512)	(6.880.279.850)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		197.761.050	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	197.761.050	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	33.950.795.466	58.751.759.085
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.401.023.945	7.201.987.564
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100.228.479)	(100.228.479)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.000.000.000	51.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.564.565.357	3.413.135.524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.866.258.774	1.184.811.831
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	461.600.000	461.600.000
269	3. Lợi thế thương mại	14	1.236.706.583	1.766.723.693
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		743.154.746.354	858.039.942.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		153.736.210.652	289.498.128.754
310	I. Nợ ngắn hạn		146.836.696.727	282.517.068.989
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	27.586.754.681	44.142.686.670
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	8.404.794.178	10.147.785.742
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.145.412.166	6.128.935.289
314	4. Phải trả người lao động		15.413.955.546	13.416.627.946
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	26.504.900.227	23.414.569.977
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	19.115.145.331	32.316.680.250
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	26.320.000.290	138.551.229.045
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.345.734.308	14.398.554.070
330	II. Nợ dài hạn		6.899.513.925	6.981.059.765
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	899.513.925	981.059.765
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32b	6.000.000.000	6.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		589.418.535.702	568.541.813.981
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	589.418.535.702	568.541.813.981
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.062.974.874	68.881.766.376
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		65.018.078.244	41.619.197.945
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		20.044.896.630	27.262.568.431
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		59.449.190.569	54.753.677.346
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		743.154.746.354	858.039.942.735

Nguyễn Thị Thùy Linh

Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.957.336.666.673	665.645.706.304
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.534.557.497	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.955.802.109.176	665.645.706.304
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.907.540.263.150	638.732.007.843
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.261.846.026	26.913.698.461
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.117.031.817	12.244.816.508
22	7. Chi phí tài chính	27	1.322.466.546	990.719.775
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.321.782.779	886.392.961
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		199.036.381	104.820.954
25	9. Chi phí bán hàng	28	9.618.505.744	6.029.906.680
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	19.918.763.669	13.273.125.627
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.718.178.265	18.969.583.841
31	12. Thu nhập khác	30	939.925.643	72.964.626
32	13. Chi phí khác	31	452.817.456	4.483.814
40	14. Lợi nhuận khác		487.108.187	68.480.812
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.205.286.452	19.038.064.653
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	6.325.523.146	3.728.648.962
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32c	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.879.763.306	15.309.415.691
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		20.044.896.630	14.471.704.619
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.834.866.676	837.711.072
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	0,010188361983	710

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.205.286.452	19.038.064.653
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.284.373.899	1.558.660.830
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		626.319	(6.174.364)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.260.031.404)	(12.297.656.653)
06	- Chi phí lãi vay		1.321.782.779	886.392.961
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.552.038.045	9.179.287.427
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		894.968.216	26.620.980.564
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		76.404.211.732	40.360.145.641
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(28.637.239.109)	(5.359.594.150)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.204.128.793	(64.260.253.469)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.433.781.252)	(972.973.610)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.989.913.536)	(21.774.815)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.058.663.444)	(1.195.267.667)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.935.749.445	4.350.549.921
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.416.056.777)	(1.100.418.182)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(144.696.958.904)	(237.103.626.329)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		133.339.923.183	238.200.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.479.212.739	17.551.735.598
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.293.879.759)	17.547.691.087
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		244.426.911.947	151.880.068.039
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(356.658.140.702)	(199.878.863.764)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.715.000)	(99.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(112.233.943.755)	(48.098.545.725)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(36.592.074.069)	(26.200.304.717)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.733.090.993	63.978.302.203
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(626.319)	6.174.364
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	30.140.390.605	37.784.171.850

Nguyễn Thị Thùy Linh

Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng

Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6 Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....
- Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các dịch vụ mới bắt đầu có sự phát triển tốt cùng với việc dịch vụ truyền thông duy trì sự ổn định góp phần làm cho doanh thu hàng hóa và dịch vụ kỳ này đều tăng so với kỳ trước. Đặc biệt, Công ty mẹ và công ty con - Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia thúc đẩy việc bán pincode, do đó doanh thu hàng hóa tăng mạnh, đồng thời tỷ lệ lãi gộp tăng do tỷ lệ chiết khấu được hưởng cao hơn năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 02 công ty con và đều được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 6, tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,0%	51,0%	Dịch vụ truyền thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay, phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 5 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất thu thập được.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại hình dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn		Không khấu hao

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả và thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.355.819.173	687.007.301
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.784.571.432	50.546.083.692
Các khoản tương đương tiền	-	15.500.000.000
	30.140.390.605	66.733.090.993

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	327.861.341.873	-	291.530.799.549	-
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	327.861.341.873	-	291.530.799.549	-
Đầu tư dài hạn	26.000.000.000	-	51.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	25.000.000.000	-
- Trái phiếu (**)	26.000.000.000	-	26.000.000.000	-
	353.861.341.873	-	342.530.799.549	-

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng, có tổng giá trị là 327.861.341.873 đồng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 8,15%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 30 tỷ đồng đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty.

(**) Tại ngày 30/06/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam kỳ hạn 84 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 24 tháng với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6 Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	-	20%
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	6.256.330.624	28,59%
- Công ty TNHH VMG Myanmar (**)	Số 89/97, phòng F, tầng trệt, tòa nhà Diamond Crown Condo, đường Boyaryunt, phường Yawmingyi, quận Dagon, thành phố Yagon, Myanmar	50%	1.144.693.321	50%
			<u>7.401.023.945</u>	<u>7.201.987.564</u>

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(**): Từ quý 3/2018, Công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia góp vốn đầu tư với tỷ lệ sở hữu 50% vào Công ty TNHH VMG Myanmar số tiền 50.000\$ tương đương với 1.165.500.000 VND, Công ty TNHH VMG Myanmar trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia và là Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG với tỷ lệ lợi ích là 25,5%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem chi tiết thuyết minh 41.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	22.209.946.454	-	21.221.057.530	-
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	6.496.469.209	-	5.348.433.110	-
Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	9.177.623.594	-	8.445.015.312	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	28.406.353.973	-	19.355.612.948	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	2.131.876.500	-	1.663.412.780	-
Công ty Phát triển Dịch vụ Truyền hình MyTV - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	3.484.972.343	-	7.297.094.468	-
Phải thu của khách hàng khác	73.436.958.284	-	74.593.932.341	-
	145.344.200.357	-	137.924.558.489	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	127.233.392	-	156.437.044	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sky Music	299.200.000	-	343.200.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn	363.432.998	-	247.523.000	-
Công ty Cổ phần Airpay	988.705.100	-	37.110.100	-
Công ty VTC Công nghệ và Nội dung Số	758.827.500	-	131.877.500	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	2.451.644.101	-	2.451.644.101	-
Trả trước cho người bán khác	7.685.536.531	-	14.103.439.986	-
	12.547.346.230	-	17.314.794.687	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	5.765.372	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	228.000	-	203.000	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	2.478.000	-	3.126.000	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.238.309	-	835.000	-
Tạm ứng	12.002.716.366	-	8.106.707.321	-
Ký cược, ký quỹ	396.951.250	-	404.030.231	-
Lãi tiền gửi dự thu	7.529.339.985	-	4.921.064.304	-
Đặt cọc cho Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (*)	8.742.735.451	-	7.128.660.085	-
Phải thu Trung tâm tin học và công nghệ số tiền phạt vi phạm hợp đồng	255.509.946	-	160.704.108	-
Phải thu khác (**)	4.475.180.578	-	3.945.008.851	-
	33.406.377.885	-	24.670.338.900	-

b) Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	147.780.132	-	958.501.202	-
Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu	1.516.150.000	-	1.309.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	155.400.000	-	440.379.200	-
Phải thu khác	1.134.500.000	-	1.344.750.000	-
	2.953.830.132	-	4.053.430.402	-

(*) Khoản tiền VMG đặt cọc tại Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (Singapore International Arbitration Centre) để thực hiện việc hòa giải liên quan đến vụ kiện giữa Global Payment Service và UTC Investment với Công ty trong việc mua bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay) tháng 11/2016.
(Xem thêm tại thuyết minh số 38).

(**) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/06/2020 là: 2.878.166.671 VND.

b, Phải thu khác là các bên liên quan	660.000.000	-	345.000.000	-
--	--------------------	----------	--------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	568.683.638	-	696.001.252	-
Hàng hoá	78.208.181.959	-	154.485.076.077	-
	78.776.865.597	-	155.181.077.329	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	197.761.050	-
Xây dựng nhà xưởng Thường Tín	197.761.050	-
	197.761.050	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.705.293.891	4.823.646.818	36.528.940.709
- Mua trong kỳ	2.218.295.727	-	2.218.295.727
- Do phân loại lại	32.000.000	(32.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	33.955.589.618	4.791.646.818	38.747.236.436
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	27.540.436.137	3.708.972.130	31.249.408.267
- Khấu hao trong kỳ	1.031.627.203	180.405.264	1.212.032.467
- Do phân loại lại	2.666.666	(2.666.666)	-
Số dư cuối kỳ	28.574.730.006	3.886.710.728	32.461.440.734
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.164.857.754	1.114.674.688	5.279.532.442
Tại ngày cuối kỳ	5.380.859.612	904.936.090	6.285.795.702

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.134.870.234 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.848.333.000	3.848.333.000
Số dư cuối kỳ	3.848.333.000	3.848.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.787.666.346	3.787.666.346
- Khấu hao trong kỳ	18.666.660	18.666.660
Số dư cuối kỳ	3.806.333.006	3.806.333.006
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	60.666.654	60.666.654
Tại ngày cuối kỳ	41.999.994	41.999.994

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	6.880.279.850	6.880.279.850
- Khấu hao trong kỳ	-	523.657.662	523.657.662
Số dư cuối kỳ	-	7.403.937.512	7.403.937.512
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	19.302.603.293	23.257.203.293
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	18.778.945.631	22.733.545.631

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê địa điểm	1.299.743.693	886.079.906
Công cụ dụng cụ xuất dùng	88.970.849	152.055.621
Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	35.275.765.545	58.379.333.383
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.465.408.549	2.597.995.462
	41.129.888.636	62.015.464.372
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	235.045.423	509.089.764
Chi phí sửa chữa	781.919.341	603.297.333
Chi phí thi công nội thất văn phòng	5.760.533.759	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	88.760.251	72.424.734
	6.866.258.774	1.184.811.831

(*): Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được tính toán theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	5.300.171.090	5.300.171.090
Số dư cuối kỳ	5.300.171.090	5.300.171.090
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	3.533.447.397	2.473.413.177
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	530.017.110	530.017.110
Số dư cuối kỳ	4.063.464.507	3.003.430.287
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	1.766.723.693	2.826.757.913
Số dư cuối kỳ	1.236.706.583	2.296.740.803

(*): Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 5 năm bắt đầu từ tháng 9 năm 2016.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	1.547.253.272	1.547.253.272	1.253.115.930	1.253.115.930
Công ty Cổ phần Công nghệ S9	6.729.093.132	6.729.093.132	70.221.651	70.221.651
Công ty Cổ Phần Viễn Thông Di Động Vietnamobile	4.036.438.014	4.036.438.014	1.256.236.244	1.256.236.244
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Hy vọng mới	3.420.226.643	3.420.226.643	2.280.499.048	2.280.499.048
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	-	-	19.307.875.930	19.307.875.930
Phải trả các đối tượng khác	11.853.743.620	11.853.743.620	19.974.737.867	19.974.737.867
	27.586.754.681	27.586.754.681	44.142.686.670	44.142.686.670
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	10.017.725	10.017.725
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Truyền thông GAPIT	608.283.090	364.172.840
Người mua trả tiền trước khác	7.796.511.088	9.783.612.902
	8.404.794.178	10.147.785.742

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.213.576.728		8.932.773.688		9.216.623.472		929.726.944	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	58.724.516		1.992.646.909		6.395.568.842		3.989.913.536		4.339.577.699	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		2.363.088.424		2.575.670.457		4.321.301.971		617.456.910	
Các loại thuế khác	-		511.754.578		2.190.150.749		2.443.254.714		258.650.613	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		47.868.650		1.000.000		48.868.650		-	
	58.724.516		6.128.935.289		20.095.163.736		20.019.962.343		6.145.412.166	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	23.661.070.467	21.631.843.631
Chi phí phải trả khác	2.843.829.760	1.782.726.346
	26.504.900.227	23.414.569.977

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.801.000	2.328.318
- Kinh phí công đoàn	2.296.988.159	2.359.672.711
- Bảo hiểm xã hội	7.612.472	9.528.472
- Bảo hiểm y tế	1.115.714	1.376.714
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	620.691
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	114.500.000	114.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.967.747.750	2.970.462.750
- Quỹ gắn bó cùng VMG	2.322.000.000	2.308.000.000
- Lãi vay phải trả	20.206.028	132.204.501
- Phải trả tiền giữ hộ của đối tác Công ty TNHH Công Nghệ FUNMOBI Việt Nam (*)	10.089.413.850	14.848.164.018
- Phải trả tiền giữ hộ của đối tác Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn SCG	-	6.598.402.678
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.290.760.358	2.971.419.397
	19.115.145.331	32.316.680.250

(*): Đây là khoản Công ty con Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia giữ hộ Công ty TNHH Công Nghệ FUNMOBI Việt Nam liên quan đến việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho hoạt động chuyển khoản và truy vấn.

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	899.513.925	981.059.765
	899.513.925	981.059.765

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6 Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	(111.200.000)	1.724.317.175	66.040.236.120	52.027.749.221	562.975.252.516
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	14.471.704.619	837.711.072	15.309.415.691
Trả cổ tức tại Công ty liên kết	-	-	-	(364.204.036)	-	(364.204.036)
Tăng do thay đổi lợi ích tại Công ty liên kết	-	-	-	96.591.261	-	96.591.261
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.602.933.162)	-	(3.602.933.162)
Giảm khác	-	-	(896.916)	(15.696.274)	-	(16.593.190)
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	(111.200.000)	1.723.420.259	76.625.698.528	52.865.460.293	574.397.529.080
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	(111.200.000)	1.723.420.259	68.881.766.376	54.753.677.346	568.541.813.981
Lãi trong kỳ	-	-	-	20.044.896.630	4.834.866.676	24.879.763.306
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	-	-	-	(143.583.733)	(140.740.490)	(284.324.223)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	(3.721.519.459)	-	(3.721.519.459)
Tăng khác	-	-	-	1.415.060	1.387.037	2.802.097
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	(111.200.000)	1.723.420.259	85.062.974.874	59.449.190.569	589.418.535.702

(*): Việc phân phối được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 12/06/2020. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi được phép trích tối đa không quá 15% lợi nhuận sau thuế 2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000
NTT DOCOMO Inc	24,52%	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	22,07%	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000
Cổ đông khác	25,11%	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000
	100%	203.930.000.000	100%	203.930.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.970.462.750	2.937.768.750
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.715.000)	(99.750.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(2.715.000)	(99.750.000)
- Số dư cuối kỳ	2.967.747.750	2.838.018.750

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	1.723.420.259

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.505.559.000	943.010.160
	1.505.559.000	943.010.160

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội với Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu. Thời hạn thuê đến 09/12/2025.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	7.069,99	9.142,91
EUR	17.488,03	18.108,83
JPY	8.999.767	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.667.143.522.939	515.486.535.799
Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.193.143.734	150.159.170.505
	1.957.336.666.673	665.645.706.304
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	182.312.355	231.512.899

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.534.557.497	-
	1.534.557.497	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.647.515.436.609	512.065.348.655
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	260.024.826.541	126.666.659.188
	1.907.540.263.150	638.732.007.843
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	8.058.665	50.653.439

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.087.488.420	12.192.835.699
Lãi bán các khoản đầu tư	26.493.397	42.902.091
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.050.000	2.904.354
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6.174.364
	13.117.031.817	12.244.816.508

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.321.782.779	886.392.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	57.448	104.326.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	626.319	-
	1.322.466.546	990.719.775

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.122.976.478	2.802.317.206
Chi phí trao thưởng	4.818.806.785	1.121.690.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.008.725	88.532.688
Chi phí quà tặng khách hàng	84.353.105	1.015.841.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.686.861	676.495.777
Chi phí khác bằng tiền	197.673.790	325.029.433
	9.618.505.744	6.029.906.680

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.931.728	1.653.724
Chi phí nhân công	9.754.773.130	7.113.557.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	916.364.108	786.351.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.918.714.375	4.517.246.847
Chi phí khác bằng tiền	1.281.980.328	854.315.969
	19.918.763.669	13.273.125.627

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	139.808.158	-
Thu nhập khác	800.117.485	72.964.626
	939.925.643	72.964.626

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	180.552.995	-
Chi phí khác	272.264.461	4.483.814
	452.817.456	4.483.814

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.809.254.197	3.458.059.557
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.516.268.949	270.589.405
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG</i>	637.808.158	272.805.774
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia</i>	1.878.460.791	(2.216.369)
Tổng chi phí thuế TNDN	6.325.523.146	3.728.648.962
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	70.045.696	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.933.922.393	(3.278.988.019)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.989.913.536)	(22.591.754)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.339.577.699	427.069.189

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Quỹ gắn bó cùng VMG)	461.600.000	461.600.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	461.600.000	461.600.000

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.000.000.000	6.000.000.000

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	20.044.896.630	14.471.704.619
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.044.896.630	14.471.704.619
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.381.880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	983	710

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

35 . CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.931.728	17.791.843
Chi phí nhân công	41.565.732.992	27.891.749.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.284.373.896	1.558.660.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.440.435.966	111.396.161.135
Chi phí khác bằng tiền	9.097.303.758	5.105.328.273
	289.434.778.340	145.969.691.495

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.140.390.605	-	-	66.733.090.993	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.704.408.374	-	-	166.648.327.791	-
Các khoản cho vay	353.861.341.873	-	-	342.530.799.549	-
	565.706.140.852	-	-	575.912.218.333	-
		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ		26.320.000.290		138.551.229.045	
Phải trả người bán, phải trả khác		47.601.413.937		77.440.426.685	
Chi phí phải trả		26.504.900.227		23.414.569.977	
		100.426.314.454		239.406.225.707	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.140.390.605	-	-	30.140.390.605
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.750.578.242	2.953.830.132	-	181.704.408.374
Các khoản cho vay	327.861.341.873	26.000.000.000	-	353.861.341.873
	536.752.310.720	28.953.830.132	-	565.706.140.852
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.733.090.993	-	-	66.733.090.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.594.897.389	4.053.430.402	-	166.648.327.791
Các khoản cho vay	291.530.799.549	51.000.000.000	-	342.530.799.549
	520.858.787.931	55.053.430.402	-	575.912.218.333

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	26.320.000.290	-	-	26.320.000.290
Phải trả người bán, phải trả khác	46.701.900.012	899.513.925	-	47.601.413.937
Chi phí phải trả	26.504.900.227	-	-	26.504.900.227
	99.526.800.529	899.513.925	-	100.426.314.454
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	138.551.229.045	-	-	138.551.229.045
Phải trả người bán, phải trả khác	76.459.366.920	981.059.765	-	77.440.426.685
Chi phí phải trả	23.414.569.977	-	-	23.414.569.977
	238.425.165.942	981.059.765	-	239.406.225.707

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	244.426.911.947	151.880.068.039
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	356.658.140.702	199.878.863.764

38 . NỢ TIỀM TÀNG

Năm 2019, Công ty phát sinh khoản tiền đặt cọc (thuyết minh 7a) gửi đến Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (Singapore International Arbitration Centre) để thực hiện việc hòa giải liên quan đến vụ kiện giữa bên Nguyên đơn: Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 có trụ sở tại Hàn Quốc) và bên Bị đơn Công ty Cổ phần truyền thông VMG trong việc mua bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay) tháng 11/2016. GPS và UTC cho rằng VMG đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính Epay khi đưa ra Doanh thu 5.351.533 triệu đồng và EBITDA là 26.761 triệu đồng. Theo cáo trạng, GPS và UTC được biết rằng hoạt động của Epay bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật. Do đó và GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại Epay. Vì lẽ đó GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện và đòi bồi thường 519.187.815.751 đồng từ VMG. Hiện tại, các bên đang trong tiến trình thương thảo và chưa có bất cứ kết luận nào về vấn đề này từ Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng và khác VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.665.608.965.442	290.193.143.734	1.955.802.109.176
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.093.528.833	30.168.317.193	48.261.846.026
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.416.056.777
Tài sản bộ phận	78.208.181.959	155.439.902.486	233.648.084.445
Tài sản không phân bổ	-	-	509.506.661.909
Tổng tài sản	78.208.181.959	155.439.902.486	743.154.746.354
Nợ phải trả của các bộ phận	-	35.991.548.859	35.991.548.859
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	117.744.661.793
Tổng nợ phải trả	-	35.991.548.859	153.736.210.652

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	182.312.355	231.512.899
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	8.058.665	50.653.439
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	127.233.392	156.437.044
Ứng trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	5.765.372	-
Phải thu khác ngắn hạn			
Bà Lê Thị Bích Thủy	Giám đốc Điều hành	360.000.000	316.250.000
Phải thu khác dài hạn			
Bà Lê Thị Bích Thủy	Giám đốc Điều hành	300.000.000	28.750.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	-	10.017.725

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	936.507.691	934.946.154
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	527.027.273	553.447.909

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

